hinelearn

HSK 2 · LUYỆN VIẾT · VỞ LUYỆN VIẾT

30 chữ, *viết bằng tay*

Chặng 1 · Số và người

xiězìběn
写字本

Mỗi chữ một hàng ô 田字格: chữ mẫu, ô mờ để tô, ô trống tự viết. Rồi hai dạng đề viết HSK 2 làm bằng bút như ngày thi: ghép thành phần cho đủ chữ, nhìn pinyin viết chữ. Đáp án in ngược.

4	30	100	1/5
bài trong sổ	chữ trong sổ	chữ cả khoá	chặng

Cách dùng sổ

1. Xem thứ tự nét trên web, viết theo.
2. Tô hai ô mờ, rồi che mẫu viết sáu ô trống.
3. Làm Viết 1, Viết 2 bằng bút chì.
4. Xong mới lật ngược sổ dò đáp án.

Lộ trình

- [ ] **Bài 1** Mười chữ số
- [ ] **Bài 2** Đếm, tuổi, năm
- [ ] **Bài 3** Người
- [ ] **Ôn 1** Ba mươi chữ đầu

Quét để học trên điện thoại

Mở khoá Luyện viết HSK 2: xem thứ tự nét từng chữ.

hinelearn.com/chinese/luyen-viet-hsk2

I TRƯỚC KHI VIẾT

Mỗi ngày một bài, *mười lăm phút*

In bài nào lấy bài đấy · bút chì mềm · viết xong đánh dấu vào mục lục



MỤC LỤC · CHẶNG 1 Số và người

1	**Mười chữ số** 10 chữ	shíyī 十一	trang 3	☐
2	**Đếm, tuổi, năm** 10 chữ	liǎng bǎi 两百	trang 6	☐
3	**Người** 10 chữ	wǒmen 我们	trang 10	☐
Ôn	**Ba mươi chữ đầu** Viết 1 · Viết 2	sānshí 三十	trang 13	☐

希 *Hine:* dán tờ mục lục này lên tường. Xong bài nào, tô kín ô bài đó.

1 BÀI 1 · 10 CHỮ

Mười chữ số

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/luyen-viet-hsk2/muoi-chu-so



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Vở này để luyện tay: viết chậm, chữ cân giữa ô.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **2 ô mờ** tô theo → **6 ô trống** tự viết, che mẫu

1 yī 一 một
Hán Việt · Nhất · 1 nét

2 èr 二 hai
Hán Việt · Nhị · 2 nét

3 sān 三 ba
Hán Việt · Tam · 3 nét

4 sì 四 bốn
Hán Việt · Tứ · 5 nét

5 wǔ 五 năm
Hán Việt · Ngũ · 4 nét

6 liù 六 sáu
Hán Việt · Lục · 4 nét

7 qī 七 bảy
Hán Việt · Thất · 2 nét

8 bā 八 tám
Hán Việt · Bát · 2 nét

Mười chữ số · trang tiếp

9

jiǔ

九

chín

Hán Việt · Cửu · 2 nét

九 九 九

10

shí

十

mười

Hán Việt · Thập · 2 nét

十 十 十

★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

shíyī yuè shíyī rì

十一月 十一日 ngày 11 tháng 11

sān jiàn yīfu

三 件 衣服 ba cái áo

Mười chữ số · trang tiếp

VIẾT 2 · NHÌN PINYIN VIẾT CHỮ viết chữ Hán vào ô có pinyin

1 shí
yī yuè shíyī rì
一月 十一日
ngày 11 tháng 11

2 sān
jiàn yīfu
件 衣服
ba cái áo

3 jiǔ shí bā kuài
十 块
98 đồng

4 qī
tiān
天
bảy ngày

VIẾT 2 · NHÌN PINYIN VIẾT CHỮ (TIẾP) viết chữ Hán vào ô có pinyin

5 sì
yuè
月
tháng tư

6 liù
diǎn
点
sáu giờ

7 wǔ
kuài
块
năm đồng

8 èr
yuè
月
tháng hai

ĐÁP ÁN Viết 2: 1 十 · 2 三 · 3 九 八 · 4 七 一 — Viết 2: 5 四 · 6 六 · 7 五 · 8 二

2 BÀI 2 · 10 CHỮ

Đếm, tuổi, năm

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/luyen-viet-hsk2/dem-tuoi-nam



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Vở này để luyện tay: viết chậm, chữ cân giữa ô.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **2 ô mờ** tô theo → **6 ô trống** tự viết, che mẫu

1 bǎi
百
trăm
Hán Việt · Bách · 6 nét

2 liǎng
两
hai (trước lượng từ)
Hán Việt · Lưỡng · 7 nét

3 bàn
半
nửa
Hán Việt · Bán · 5 nét

4 gè
个
cái (lượng từ chung)
Hán Việt · Cá · 3 nét

5 duō
多
nhiều
Hán Việt · Đa · 6 nét

6 shǎo
少
ít
Hán Việt · Thiểu · 4 nét

7 jǐ
几
mấy
Hán Việt · Kỷ · 2 nét

8 fēn
分
phút; chia
Hán Việt · Phân · 4 nét

Đếm, tuổi, năm · trang tiếp

9

suì

岁

tuổi

Hán Việt · Tuế · 6 nét

岁 岁 岁

10

nián

年

năm

Hán Việt · Niên · 6 nét

年 年 年

★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

liǎng bǎi kuài

两百块 hai trăm đồng

Wǒ èrshí suì

我二十岁。 Tôi hai mươi tuổi.

shí fēnzhōng

十分钟 mười phút

Đếm, tuổi, năm · trang tiếp

VIẾT 1 · GHÉP THÀNH PHẦN CHO ĐỦ CHỮ

chọn mảnh ở ngân hàng, viết cả chữ vào ô

A	shān 山	núi	B	dāo 刀	dao
C	bái 白	trắng	D	xī 夕	chiều tối
E	rén 人	người	F	xiǎo 小	nhỏ

1 几 ☐ — jǐ suì · mấy tuổi — có sẵn 夕, thiếu mảnh ở trên

2 ☐ 钟 — fēnzhōng · phút — có sẵn 八, thiếu mảnh ở dưới

3 一 ☐ — yìbǎi · một trăm — có sẵn 一, thiếu mảnh ở dưới

4 ☐ 少 — duōshao · bao nhiêu — có sẵn 夕, thiếu mảnh ở trên

5 三 ☐ 人 — sān gè rén · ba người — có sẵn 丨, thiếu mảnh ở trên

ĐÁP ÁN Viết 1: 1 岁 · 2 夕 · 3 百 · 4 多 · 5 小

Đếm, tuổi, năm · trang tiếp

VIẾT 2 · NHÌN PINYIN VIẾT CHỮ viết chữ Hán vào ô có pinyin

6 liǎng bǎi kuài 块

hai trăm đồng

7 Wǒ èrshí suì 我 二十 。

Tôi hai mươi tuổi.

8 shí fēn zhōng 十 钟

mười phút

9 yí bàn 一

một nửa

10 jīn nián 今

năm nay

ĐÁP ÁN Viết 2: 6 两 百 · 7 岁 · 8 分 · 9 半 · 10 年

3 BÀI 3 · 10 CHỮ

Người

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/luyen-viet-hsk2/nguoi



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Vở này để luyện tay: viết chậm, chữ cân giữa ô.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **2 ô mờ** tô theo → **6 ô trống** tự viết, che mẫu

1 rén
人
người
Hán Việt · Nhân · 2 nét

2 wǒ
我
tôi
Hán Việt · Ngã · 7 nét

3 nǐ
你
bạn
Hán Việt · Nễ · 7 nét

4 tā
他
anh ấy
Hán Việt · Tha · 5 nét

5 tā
她
cô ấy, chị ấy
Hán Việt · Tha · 6 nét

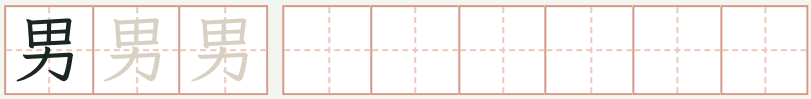
6 men
们
chỉ số nhiều
Hán Việt · Môn · 5 nét

7 zǐ
子
con
Hán Việt · Tử · 3 nét

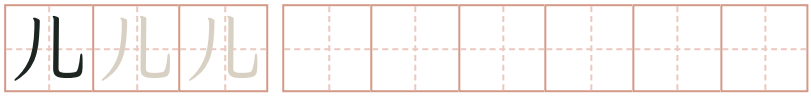
8 nǚ
女
nữ, con gái
Hán Việt · Nữ · 3 nét

Người · trang tiếp

9 nán
男
đàn ông, nam
Hán Việt · Nam · 7 nét

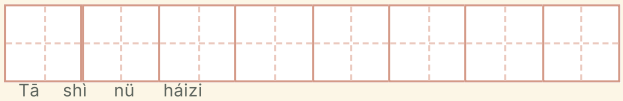


10 ér
儿
con, trẻ nhỏ
Hán Việt · Nhi · 2 nét

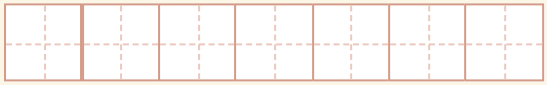


★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

Wǒmen shì hǎo péngyou
我们 是 好朋友。 Chúng mình là bạn tốt.



Tā shì nǚ háizi
她 是 女孩子。 Bạn ấy là con gái.



Người · trang tiếp

VIẾT 1 · GHÉP THÀNH PHẦN CHO ĐỦ CHỮ chọn mảnh ở ngân hàng, viết cả chữ vào ô

A	yě 也	cũng	B	nǚ 女	nữ
C	ér 尔	nhĩ	D	mén 门	cửa
E	lì 力	sức	F	zǐ 子	con

1 [ ][ ]们
tāmen · họ
có sẵn 亻, thiếu mảnh bên phải

2 [ ][ ]们
tāmen · các cô ấy
có sẵn 也, thiếu mảnh bên trái

3 [ ][ ]好
nǐ hǎo · xin chào
có sẵn 亻, thiếu mảnh bên phải

4 你[ ][ ]
nǐmen · các bạn
có sẵn 亻, thiếu mảnh bên phải

5 [ ][ ]朋友
nán péngyou · bạn trai
có sẵn 田, thiếu mảnh ở dưới

VIẾT 2 · NHÌN PINYIN VIẾT CHỮ viết chữ Hán vào ô có pinyin

6 wǒ [ ][ ] men shì hǎo péngyou
我们是好朋友。
Chúng mình là bạn tốt.

7 Tā shì nǚ[ ][ ] hái zi[ ][ ]。
她是女孩子。
Bạn ấy là con gái.

8 Zhōngguó rén[ ][ ]
中国人
người Trung Quốc

9 nǚ ér[ ][ ]
女儿
con gái

ĐÁP ÁN Viết 1: 1 他 · 2 她 · 3 你 · 4 们 · 5 男 — Viết 2: 6 我 · 7 女 · 8 人 · 9 儿

ÔN ÔN 1

Ba mươi chữ đầu

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/luyen-viet-hsk2/on-1-ba-muoi-chu-dau



VIẾT 2 · NHÌN PINYIN VIẾT CHỮ

viết chữ Hán vào ô có pinyin

1. yí bàn
   một nửa
2. èr shí
   hai mươi
3. sān bǎi
   ba trăm
4. sì suì
   bốn tuổi
5. wǔ nián
   năm năm

ĐÁP ÁN Viết 2: 1 一 半 · 2 二 十 · 3 三 百 · 4 四 岁 · 5 五 年

Ôn 1 · Ba mươi chữ đầu · trang tiếp

VIẾT 2 · NHÌN PINYIN VIẾT CHỮ (TIẾP) viết chữ Hán vào ô có pinyin

6 liù gè
sáu cái

7 qī fēn zhōng 钟
bảy phút

8 bā gè 个 rén
tám người

9 jiǔ gè 个 nán hái 孩 zi
chín cậu bé

10 duō shao
bao nhiêu

ĐÁP ÁN Viết 2: 6 六 · 7 七 · 8 八 · 9 九 · 10 多 · 个 · 男 · 孩 · 少

Ôn 1 · Ba mươi chữ đầu · trang tiếp

VIẾT 2 · NHÌN PINYIN VIẾT CHỮ (TIẾP) viết chữ Hán vào ô có pinyin

11 jǐ gè 个 nǚ ér
mấy cô con gái

12 liǎng gè 个
hai cái

13 wǒ men
chúng tôi

14 nǐ hé 和 tā
bạn và anh ấy

15 tā men 们
các cô ấy

ĐÁP ÁN Viết 2: 11 几 女 儿 · 12 两 · 13 我 们 · 14 你 他 · 15 她

Ôn 1 · Ba mươi chữ đầu · trang tiếp

VIẾT 1 · GHÉP THÀNH PHẦN CHO ĐỦ CHỮ chọn mảnh ở ngân hàng, viết cả chữ vào ô

A	ěr 尔	nhĩ	B	mén 门	cửa
C	xī 夕	chiều tối	D	dāo 刀	dao
E	yě 也	cũng	F	lì 力	sức

16 □□们
nǐmen · các bạn
có sẵn 亻, thiếu mảnh bên phải

17 我□□
wǒmen · chúng tôi
có sẵn 亻, thiếu mảnh bên phải

18 几□□
jǐ suì · mấy tuổi
có sẵn 山, thiếu mảnh ở dưới

19 十□□钟
shí fēnzhōng · mười phút
có sẵn 八, thiếu mảnh ở dưới

20 □□们
tāmen · các cô ấy
có sẵn 女, thiếu mảnh bên phải

ĐÁP ÁN Viết 1: 16 你 · 17 们 · 18 岁 · 19 分 · 20 她